

CTCP Viễn thông FPT

Ngày 30/09/2025	64,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	2.6%	8.9%

DT thuần Q3/25
4,930
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 155 3.2%
YoY: ▲ 374 8.2%

LN thuần Q3/25
1,134
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.0 0.9%
YoY: ▲ 175 18.2%

LN sau thuế Q3/25
905
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 0.2%
YoY: ▲ 188 26.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
25.0%
YoY: +/-▼ 0.6%

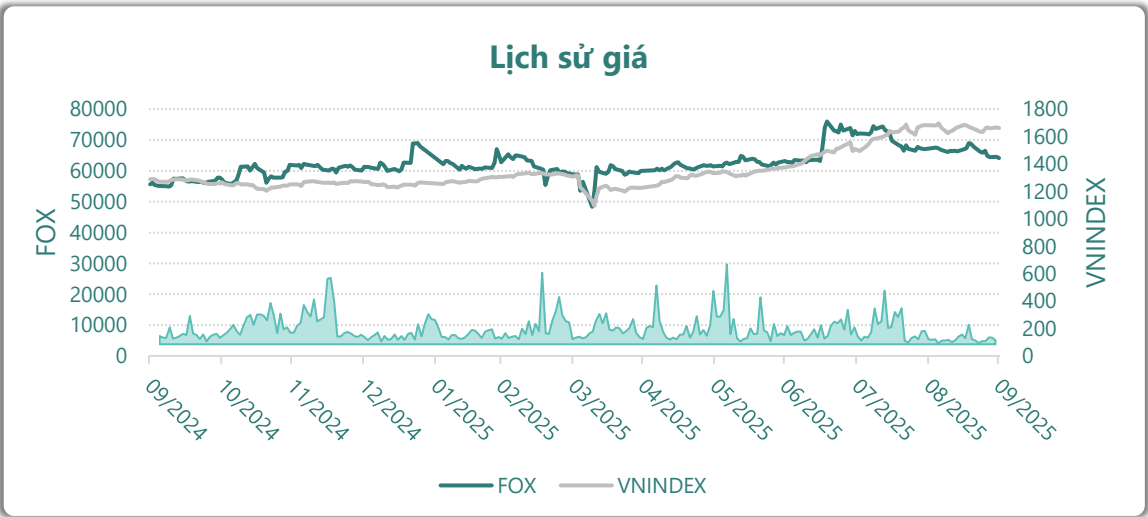
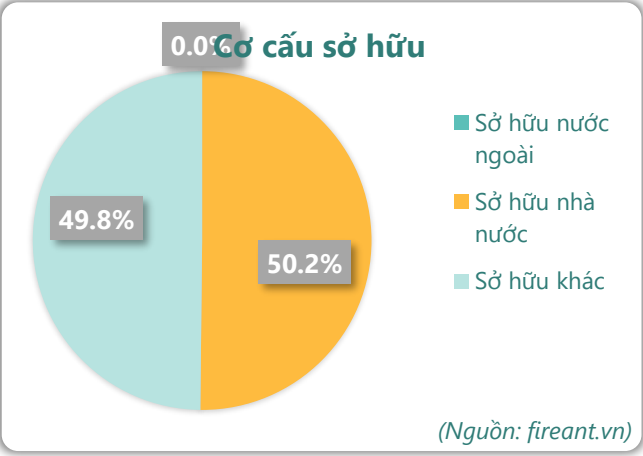
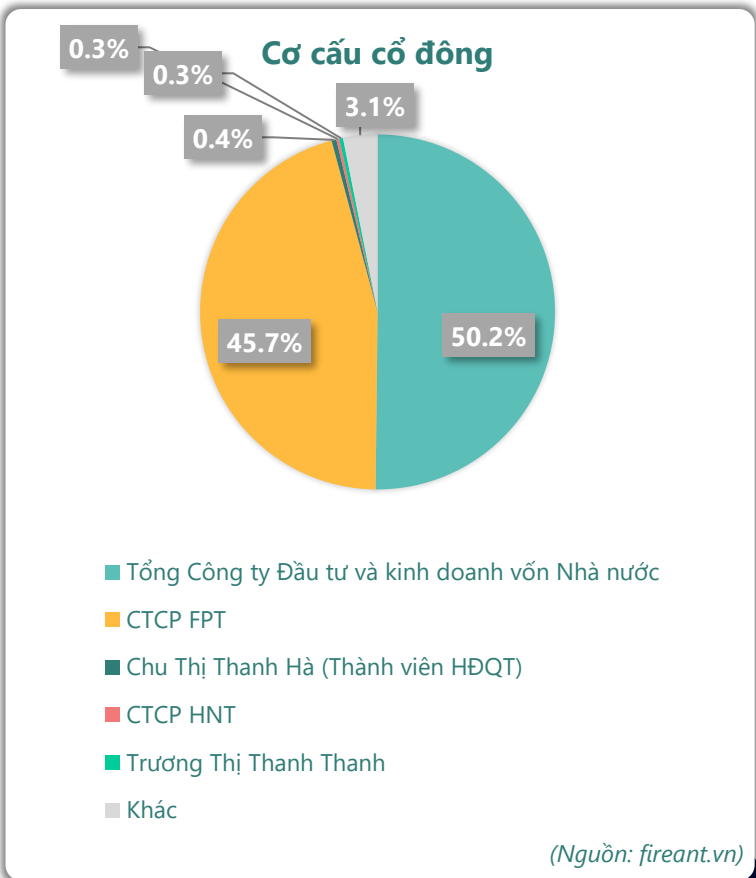
ROE (TTM) Q3/25
31.2%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	48,370 - 76,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47,355
Số lượng CPLH (CP)	738,763,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,025
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.40
EPS	4,405
P/E	14.6

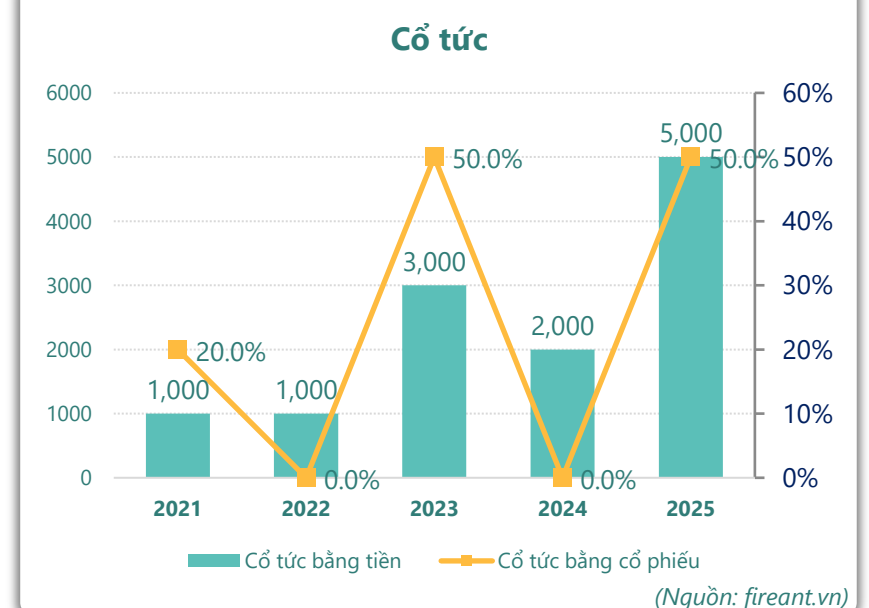
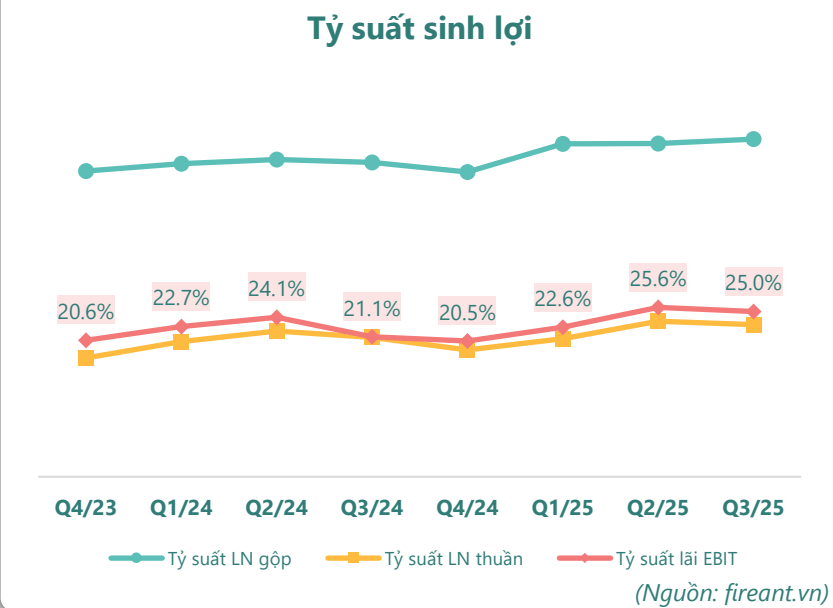
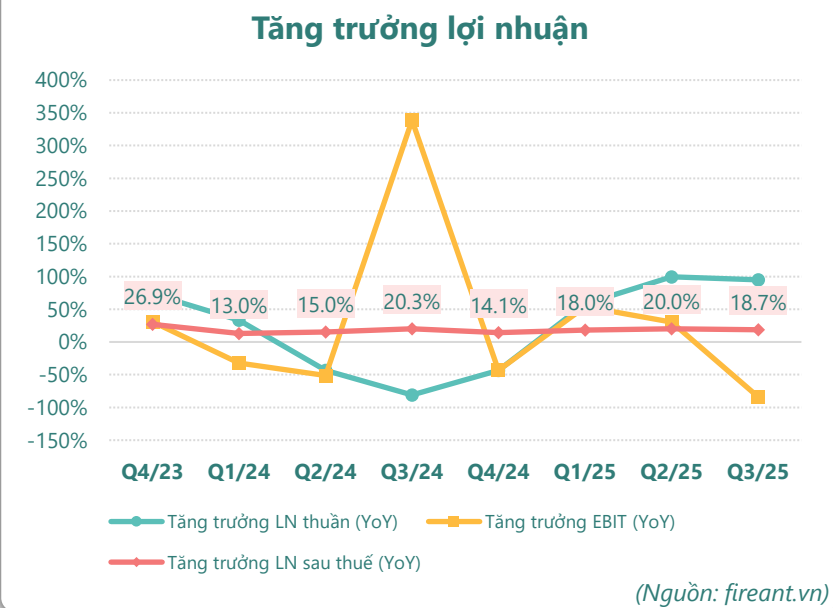
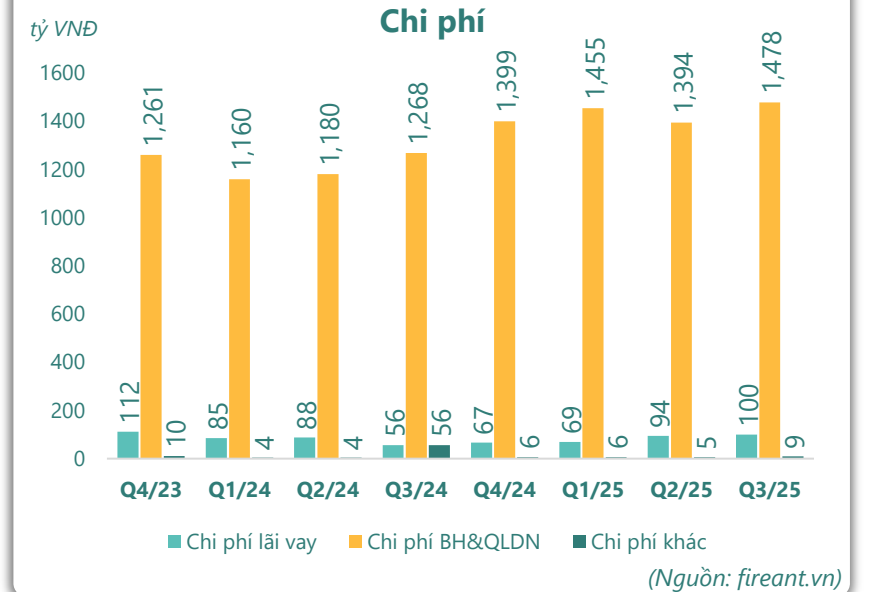
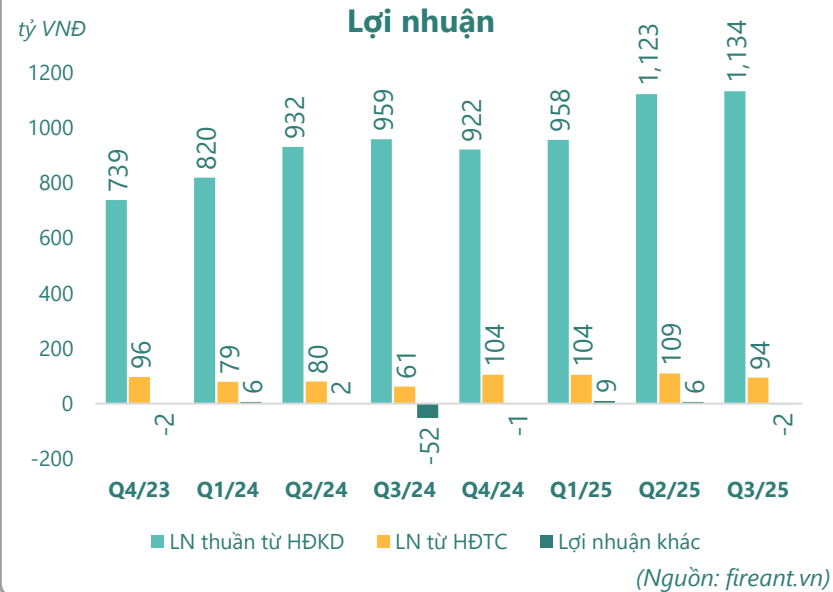
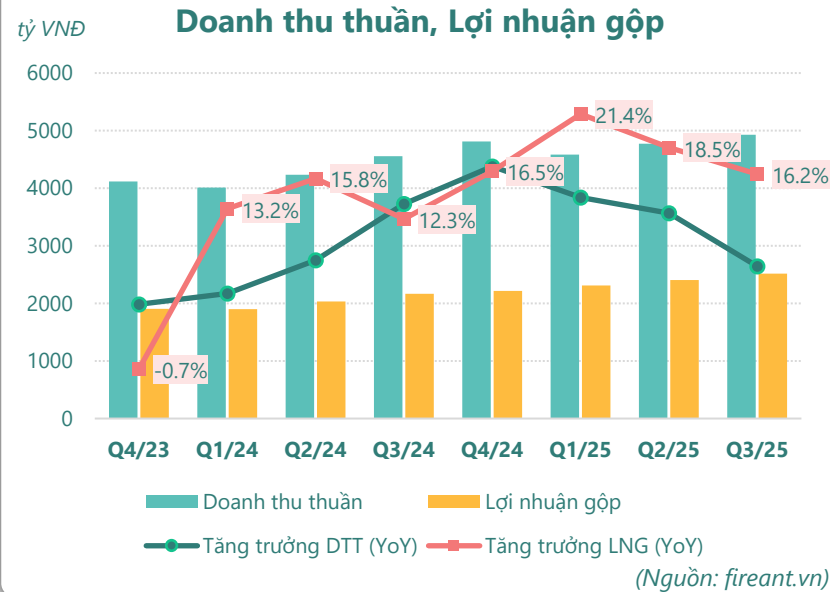
DT thuần 9T 2025
14,287
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,487 11.6%

LN thuần 9T 2025
3,215
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 504 18.6%

LN sau thuế 9T 2025
2,581
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 457 21.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

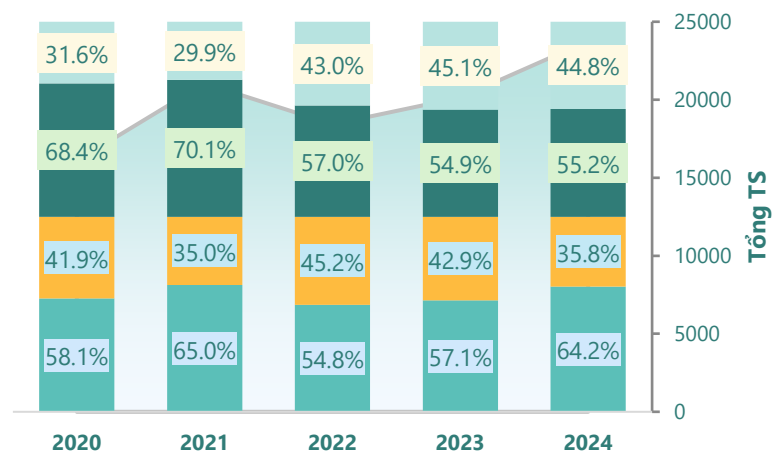




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

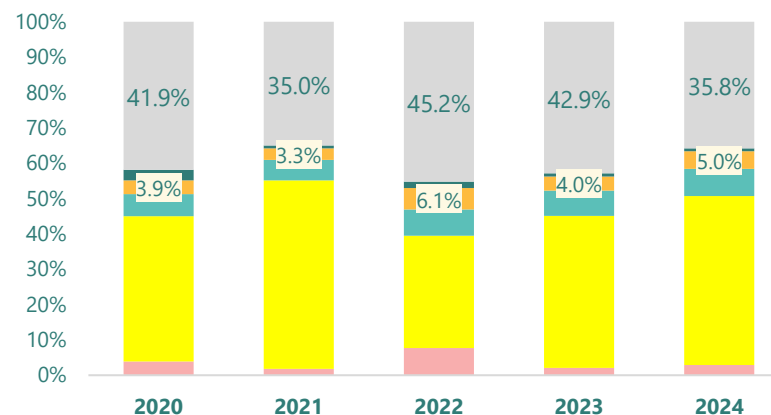
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

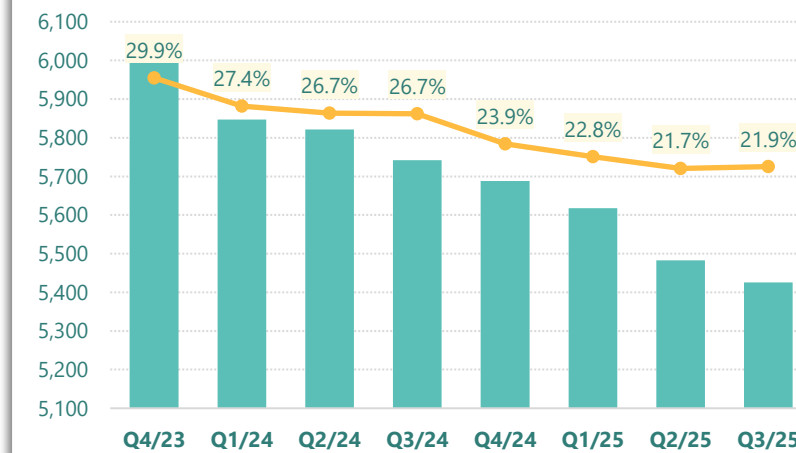


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

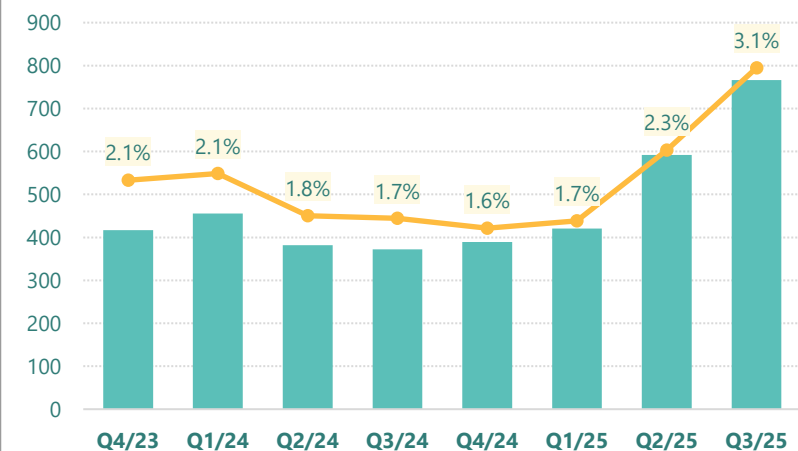


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

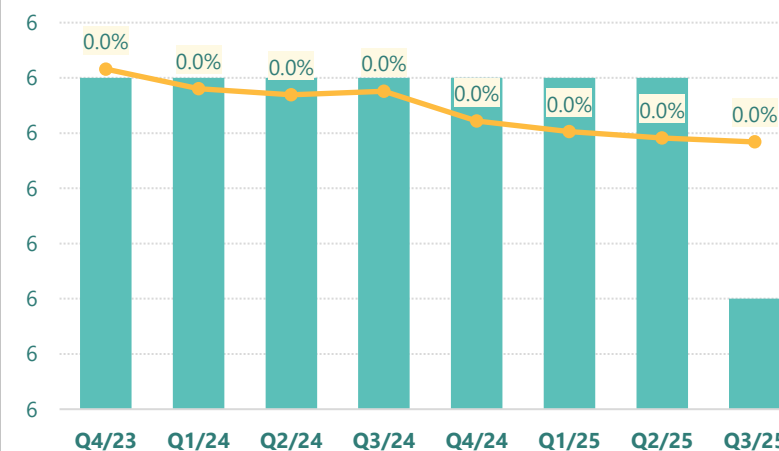


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

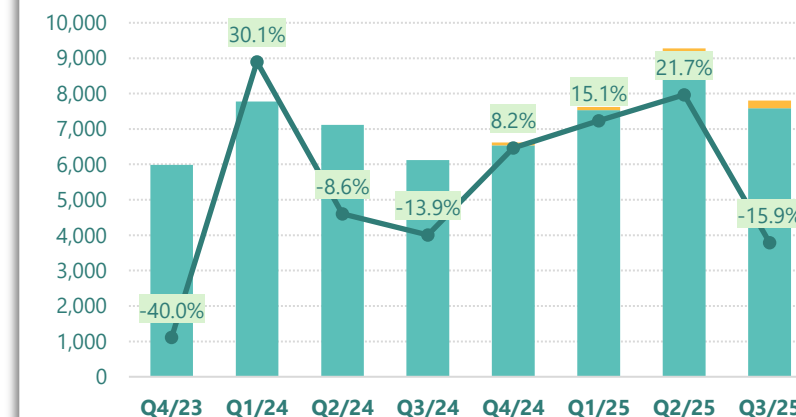


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



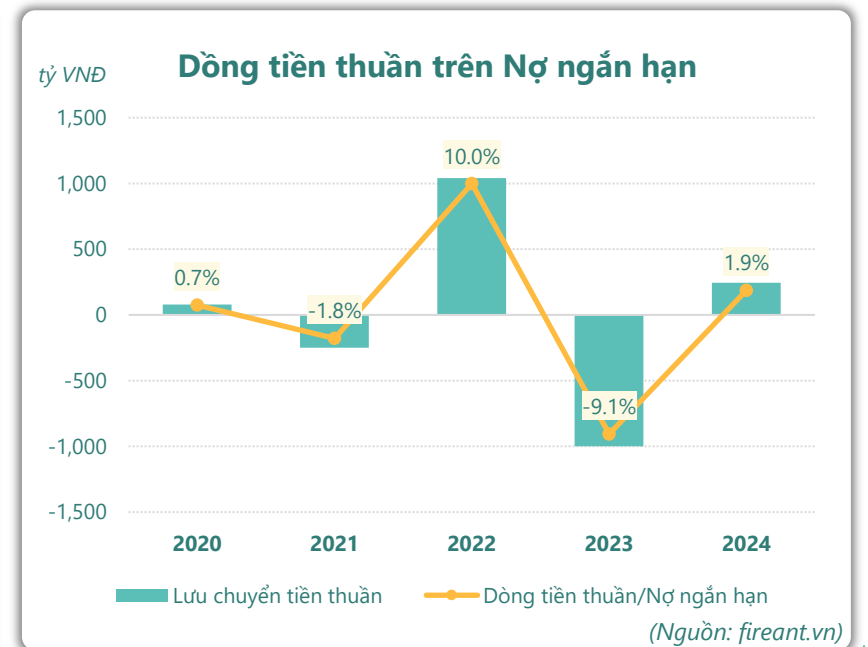
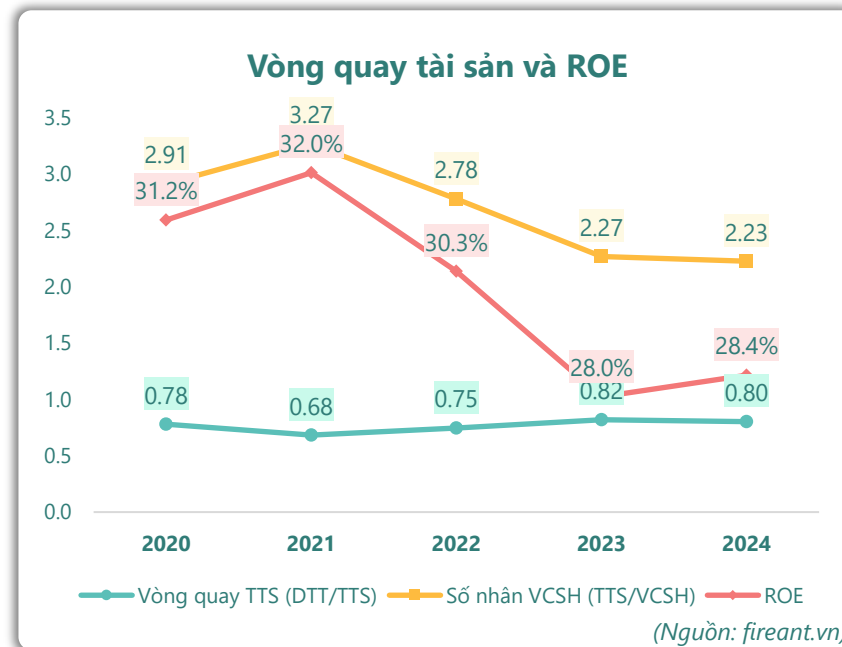
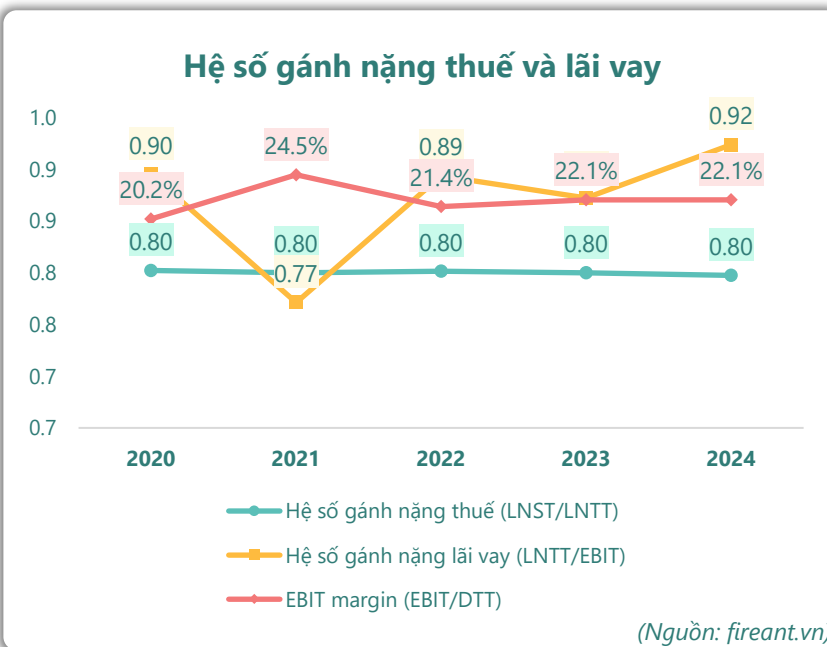
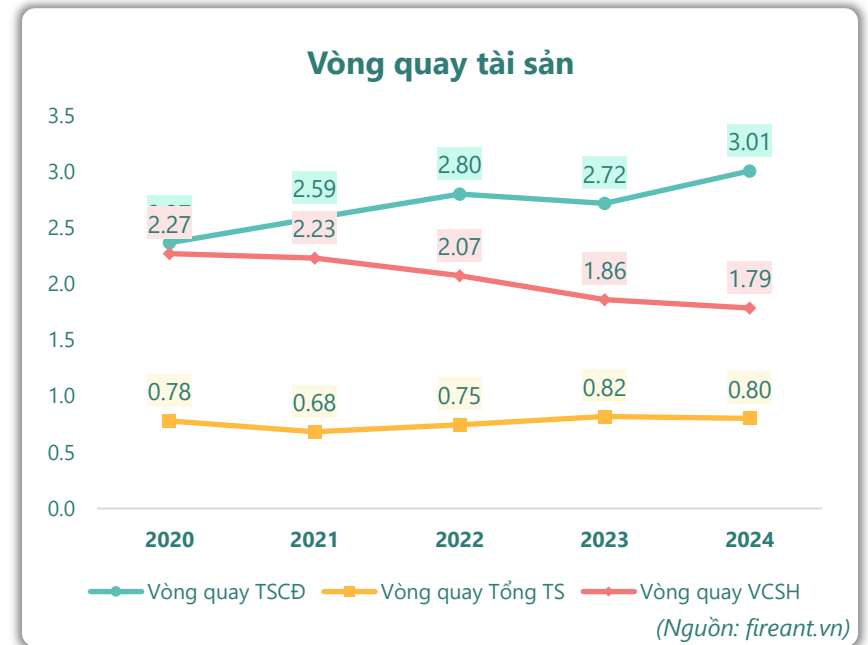
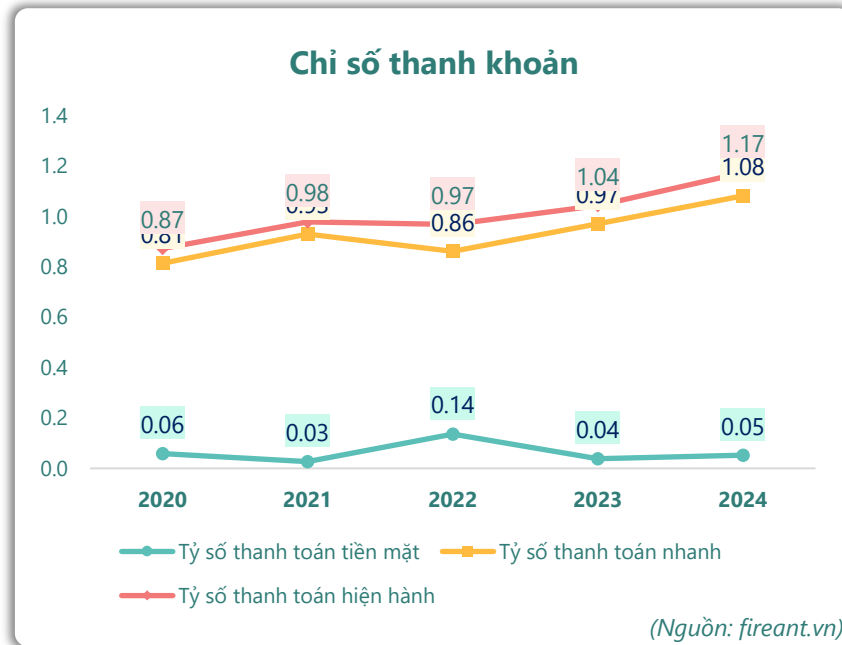
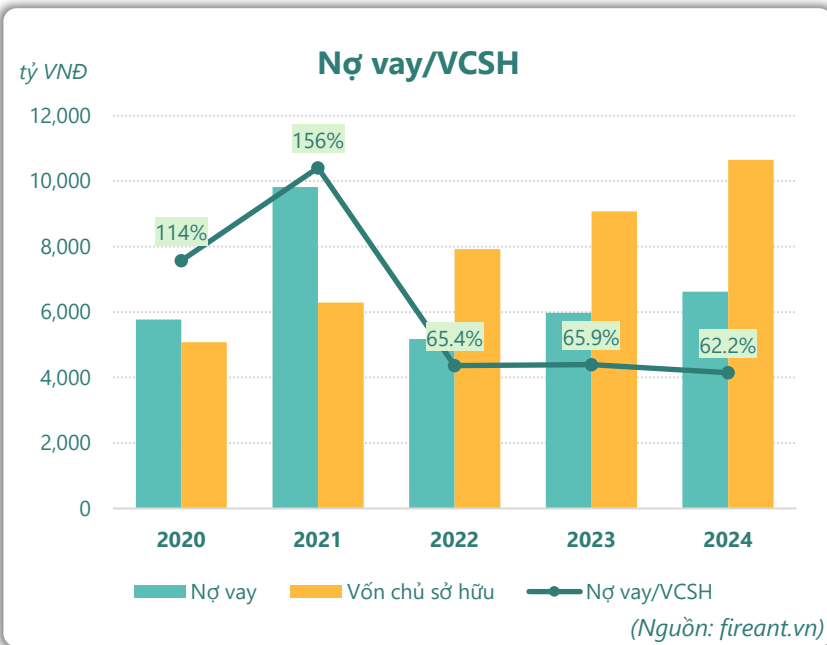
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,930	4,556	8.2%	14,287	12,800	11.6%
Giá vốn hàng bán	2,412	2,390	0.9%	7,053	6,701	5.2%
Lợi nhuận gộp	2,518	2,166	16.2%	7,234	6,098	18.6%
Doanh thu HĐTC	201	125	61.0%	596	474	25.8%
Chi phí TC	107	63.4	68.5%	289	253	13.9%
Chi phí lãi vay	100	56.0	79.0%	263	229	15.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	912	714	27.7%	2,578	1,993	29.3%
Chi phí QLDN	566	554	2.2%	1,750	1,615	8.4%
LN thuần từ HĐKD	1,134	959	18.2%	3,215	2,711	18.6%
Lợi nhuận khác	-1.92	-51.9	96.3%	13.1	-44.8	129%
LN trước thuế	1,132	907	24.8%	3,228	2,666	21.0%
Lợi nhuận sau thuế	905	717	26.2%	2,581	2,124	21.5%
LNST của CĐ cty mẹ	885	697	26.9%	2,533	2,083	21.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,155	651	1,432	-184	1,548	1,065
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-463	519	-1,745	-1,089	-287	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-645	-1,048	502	997	-891	-1,475
Tiền đầu kỳ	313	364	475	679	407	786
Lưu chuyển tiền thuần	46.4	122	189	-275	370	-376
Ảnh hưởng tỷ giá	4.96	-12.0	15.2	3.14	8.93	2.71
Tiền cuối kỳ	364	475	679	407	786	413

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	24,795	23,768	4.3%
Tài sản ngắn hạn	16,023	15,257	5.0%
Tiền và tương đương tiền	413	679	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,054	11,377	6.0%
Phải thu ngắn hạn	2,213	1,815	21.9%
Hàng tồn kho	1,087	1,196	-9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	255	190	34.4%
Tài sản dài hạn	8,773	8,511	3.1%
Phải thu dài hạn	22.9	25.9	-11.7%
Tài sản cố định	5,426	5,688	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	766	390	96.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.00	6.20	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	2,552	2,401	6.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,111	13,122	7.5%
Nợ ngắn hạn	13,864	13,000	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,588	6,541	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,428	1,541	-7.3%
Nợ dài hạn	246	122	102%
Vay và nợ thuê dài hạn	211	81.8	158%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,685	10,646	0.4%
Vốn chủ sở hữu	10,685	10,646	0.4%
Vốn điều lệ	7,388	4,925	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

